



Cho hiệu suất và tính bền vững cao nhất

MASTER LEDtube EM/Mains T8

Philips MASTER LEDtube tích hợp nguồn sáng LED vào dạng đèn huỳnh quang truyền thống. Thiết kế độc đáo của sản phẩm tạo ra hình ảnh về ngoài đồng nhất hoàn hảo, khó có thể phân biệt với đèn huỳnh quang truyền thống. Những đèn tuýp LED T8 này là sự lựa chọn phù hợp cho hiệu suất tuyệt đối và được thiết kế để thích ứng với các điều kiện hàng ngày. Khả năng tiết kiệm vô song nhờ mức tiêu thụ năng lượng rất thấp và tuổi thọ siêu dài của đèn tuýp này chắc chắn sẽ chinh phục được mọi ứng dụng có yêu cầu cao.

Lợi ích

- Hiệu suất tuyệt đối mang đến giải pháp cho mọi ứng dụng
- Khả năng tiết kiệm vô song với mức tiêu thụ năng lượng rất thấp và tuổi thọ cao
- Mạnh mẽ và đáng tin cậy: thích ứng với các điều kiện hàng ngày

Tính năng

- Nâng cấp đèn T8 hiện có với chấn lưu điện tử EM hoặc dùng nguồn điện lưới trực tiếp
- > Tiết kiệm 50% năng lượng so với đèn tuýp huỳnh quang lên đến 185 lm/W
- Tuổi thọ cực cao, lên tới 75.000 giờ
- Chống vỡ, vượt qua thử nghiệm thả rơi theo phương ngang từ độ cao 4m xuống bề tông phẳng theo IEC 61549.
- Cho phép dễ dàng triển khai HACCP mà không cần thêm biện pháp bảo vệ, được chứng nhận NSF ở cấp độ sản phẩm
- Góc chiếu nhỏ 160° để đảm bảo quang thông cao hơn khi cần thiết
- Không có thủy ngân

MASTER LEDtube EM/Mains T8

Ứng dụng

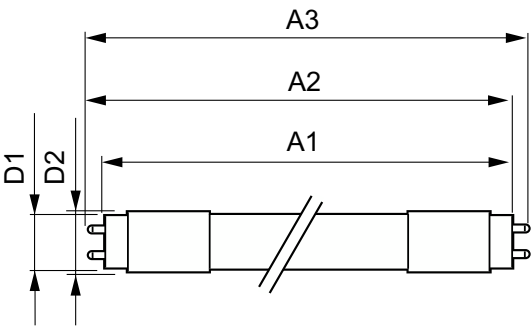
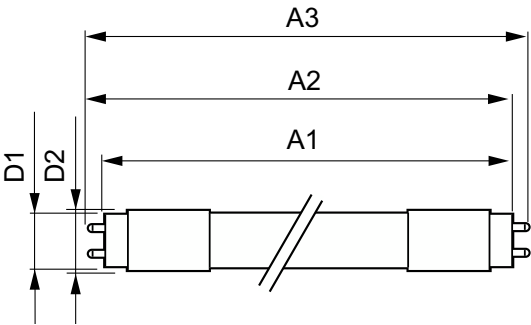
- Bãi đậu xe có mái che
- Kho hàng / phòng lạnh / biển báo
- Giao thông và khu vực phân phối
- Thực phẩm & Bảo tàng

Cảnh báo và An toàn

- LƯU Ý: Hiệu quả năng lượng tổng thể và phân phối ánh sáng của hệ thống sử dụng những đèn này tùy thuộc vào thiết kế lắp đặt.

MASTER LEDtube EM/Mains T8

Bản vẽ kích thước



Product	D1	D2	A1	A2	A3
MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 830 T8 EELC	25,8 mm	28 mm	1.198,2 mm	1.205,3 mm	1.212,4 mm
MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 840 T8 EELB	25,8 mm	28 mm	1.198,2 mm	1.205,3 mm	1.212,4 mm
MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 865 T8 EELB	25,8 mm	28 mm	1.198,2 mm	1.205,3 mm	1.212,4 mm
MAS LEDtube 1200mm UO 14.7W 840 T8	25,8 mm	28 mm	1.198,2 mm	1.205,3 mm	1.212,4 mm
MAS LEDtube 1200mm UO 14.7W 865 T8	25,8 mm	28 mm	1.198,2 mm	1.205,3 mm	1.212,4 mm

Product	D1	D2	A1	A2	A3
MAS LEDtube 1200mm HO 13W830 T8	25,8 mm	28 mm	1.198,2 mm	1.205,3 mm	1.212,4 mm
MAS LEDtube 1200mm HO 13W840 T8	25,8 mm	28 mm	1.198,2 mm	1.205,3 mm	1.212,4 mm
MAS LEDtube 1200mm HO 13W865 T8	25,8 mm	28 mm	1.198,2 mm	1.205,3 mm	1.212,4 mm
MAS LEDtube 1200mm HO 14W840 T8	25,8 mm	28 mm	1.198,2 mm	1.205,3 mm	1.212,4 mm
MAS LEDtube 1200mm MO 23W840 T8	25,7 mm	28 mm	1.199,4 mm	1.206,5 mm	1.213,6 mm
MAS LEDtube 1200mm MO 23W865 T8	25,7 mm	28 mm	1.199,4 mm	1.206,5 mm	1.213,6 mm
MAS LEDtube 1200mm UO+ 18.7W840 T8	25,7 mm	28 mm	1.199,4 mm	1.206,5 mm	1.213,6 mm
MAS LEDtube 1200mm UO+ 18.7W865 T8	25,7 mm	28 mm	1.199,4 mm	1.206,5 mm	1.213,6 mm
MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 830 T8 EELC	25,8 mm	28 mm	1.498,8 mm	1.505,9 mm	1.513 mm
MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 840 T8 EELB	25,8 mm	28 mm	1.498,8 mm	1.505,9 mm	1.513 mm
MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 865 T8 EELB	25,8 mm	28 mm	1.498,8 mm	1.505,9 mm	1.513 mm
MAS LEDtube 600mm HO 8W830 T8	25,8 mm	28 mm	595,7 mm	598,8 mm	604 mm
MAS LEDtube 600mm HO 8W840 T8	25,8 mm	28 mm	595,7 mm	598,8 mm	604 mm
MAS LEDtube 600mm HO 8W865 T8	25,8 mm	28 mm	588,5 mm	595,5 mm	602,5 mm
MAS LEDtube 600mm HO 8W865 T8	25,8 mm	28 mm	595,7 mm	598,8 mm	604 mm

MASTER LEDtube EM/Mains T8

Thông tin chung	
Chu kỳ bật/tắt	200.000
Thông tin kỹ thuật về đèn	
LLMF khi kết thúc tuổi thọ danh định (Danh định)	70 %
Vận hành và điện	
Tần số đầu vào	50 đến 60 Hz
Thời gian khởi động (Danh định)	0,5 s
Điều khiển và điều chỉnh độ sáng	
Có thể điều chỉnh độ sáng	Không
Cơ khí và vỏ đèn	
Lớp hoàn thiện bóng đèn	Sương giá
Hình dạng bóng đèn	T8

Thông tin chung

Order Code	Full Product Name	Đế dui đèn	Tuổi thọ danh định
929002998302	MAS LEDtube 1200mm UO 14.7W 840 T8	G13 ROT	75.000 h
929002998402	MAS LEDtube 1200mm UO 14.7W 865 T8	G13 ROT	75.000 h
929004241802	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 830 T8 EELC	G13 ROT	75.000 h
929004241902	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 840 T8 EELB	G13 ROT	75.000 h
929004242002	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 865 T8 EELB	G13 ROT	75.000 h
929003556108	MAS LEDtube 1200mm HO 14W840 T8	G13	60.000 h
929003557408	MAS LEDtube 600mm HO 8W865 T8	G13	60.000 h
929003805708	MAS LEDtube 600mm HO 8W830 T8	G13	60.000 h
929003805808	MAS LEDtube 600mm HO 8W840 T8	G13	60.000 h
929003805908	MAS LEDtube 600mm HO 8W865 T8	G13	60.000 h

Order Code	Full Product Name	Đế dui đèn	Tuổi thọ danh định
929003806008	MAS LEDtube 1200mm HO 13W830 T8	G13	60.000 h
929003806108	MAS LEDtube 1200mm HO 13W840 T8	G13	60.000 h
929003806208	MAS LEDtube 1200mm HO 13W865 T8	G13	60.000 h
929004245808	MAS LEDtube 1200mm UO+ 18.7W840 T8	G13	60.000 h
929004245908	MAS LEDtube 1200mm UO+ 18.7W865 T8	G13	60.000 h
929004246008	MAS LEDtube 1200mm MO 23W840 T8	G13	60.000 h
929004246108	MAS LEDtube 1200mm MO 23W865 T8	G13	60.000 h
929004242702	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 830 T8 EELC	G13 ROT	75.000 h
929004242802	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 840 T8 EELB	G13 ROT	75.000 h
929004242902	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 865 T8 EELB	G13 ROT	75.000 h

Thông tin kỹ thuật về đèn

Order Code	Full Product Name	Góc chùm sáng (Danh định)	Nhiệt độ màu tương quan (Danh định)	Chỉ số hoàn màu (CRI)	Mã màu	Quang thông
929002998302	MAS LEDtube 1200mm UO 14.7W 840 T8	160 °	4000 K	80	840	2.500 lm
929002998402	MAS LEDtube 1200mm UO 14.7W 865 T8	160 °	6500 K	80	865	2.500 lm
929004241802	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 830 T8 EELC	160 °	3000 K	80	830	2.300 lm
929004241902	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 840 T8 EELB	160 °	4000 K	80	840	2.500 lm
929004242002	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 865 T8 EELB	160 °	6500 K	80	865	2.500 lm
929003556108	MAS LEDtube 1200mm HO 14W840 T8	190 °	4000 K	80	840	2.100 lm
929003557408	MAS LEDtube 600mm HO 8W865 T8	190 °	6500 K	83	865	1.050 lm
929003805708	MAS LEDtube 600mm HO 8W830 T8	190 °	3000 K	80	830	1.150 lm
929003805808	MAS LEDtube 600mm HO 8W840 T8	190 °	4000 K	80	840	1.200 lm
929003805908	MAS LEDtube 600mm HO 8W865 T8	190 °	6500 K	80	865	1.200 lm
929003806008	MAS LEDtube 1200mm HO 13W830 T8	190 °	3000 K	80	830	2.000 lm

MASTER LEDtube EM/Mains T8

Order Code	Full Product Name	Góc chùm sáng (Danh định)	Nhiệt độ màu tương quan (Danh định)	Chỉ số hoàn màu (CRI)	Mã màu	Quang thông
929003806108	MAS LEDtube 1200mm HO 13W840 T8	190 °	4000 K	80	840	2.100 lm
929003806208	MAS LEDtube 1200mm HO 13W865 T8	190 °	6500 K	80	865	2.100 lm
929004245808	MAS LEDtube 1200mm UO+ 18.7W840 T8	160 °	4000 K	80	840	3.000 lm
929004245908	MAS LEDtube 1200mm UO+ 18.7W865 T8	160 °	6500 K	80	865	3.000 lm
929004246008	MAS LEDtube 1200mm MO 23W840 T8	160 °	4000 K	80	840	3.700 lm
929004246108	MAS LEDtube 1200mm MO 23W865 T8	160 °	6500 K	80	865	3.700 lm
929004242702	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 830 T8 EELC	160 °	3000 K	80	830	2.900 lm
929004242802	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 840 T8 EELB	160 °	4000 K	80	840	3.100 lm
929004242902	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 865 T8 EELB	160 °	6500 K	80	865	3.100 lm

Vận hành và điện

Order Code	Full Product Name	Tần số dòng	Mức tiêu thụ điện	Công suất tương đương
929002998302	MAS LEDtube 1200mm UO 14.7W 840 T8	50 to 60 Hz	14,7 W	-
929002998402	MAS LEDtube 1200mm UO 14.7W 865 T8	50 to 60 Hz	14,7 W	-
929004241802	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 830 T8 EELC	-	13,5 W	-
929004241902	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 840 T8 EELB	-	13,5 W	-
929004242002	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 865 T8 EELB	-	13,5 W	-
929003556108	MAS LEDtube 1200mm HO 14W840 T8	50 to 60 Hz	14 W	-
929003557408	MAS LEDtube 600mm HO 8W865 T8	50 to 60 Hz	8 W	-
929003805708	MAS LEDtube 600mm HO 8W830 T8	-	8 W	18 W
929003805808	MAS LEDtube 600mm HO 8W840 T8	-	8 W	18 W
929003805908	MAS LEDtube 600mm HO 8W865 T8	-	8 W	18 W

Order Code	Full Product Name	Tần số dòng	Mức tiêu thụ điện	Công suất tương đương
929003806008	MAS LEDtube 1200mm HO 13W830 T8	-	13 W	36 W
929003806108	MAS LEDtube 1200mm HO 13W840 T8	-	13 W	36 W
929003806208	MAS LEDtube 1200mm HO 13W865 T8	-	13 W	36 W
929004245808	MAS LEDtube 1200mm UO+ 18.7W840 T8	-	18,7 W	38 W
929004245908	MAS LEDtube 1200mm UO+ 18.7W865 T8	-	18,7 W	38 W
929004246008	MAS LEDtube 1200mm MO 23W840 T8	-	23 W	48 W
929004246108	MAS LEDtube 1200mm MO 23W865 T8	-	23 W	48 W
929004242702	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 830 T8 EELC	-	16,7 W	-
929004242802	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 840 T8 EELB	-	16,7 W	-
929004242902	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 865 T8 EELB	-	16,7 W	-

Nhiệt độ

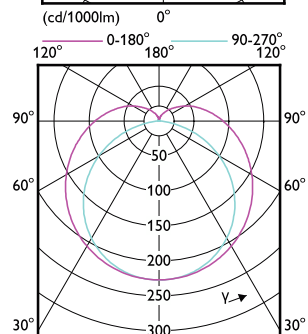
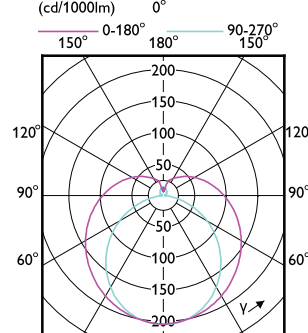
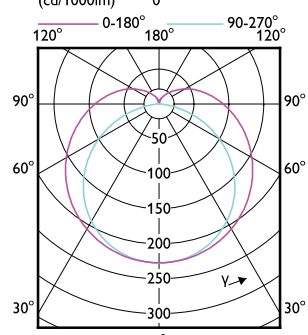
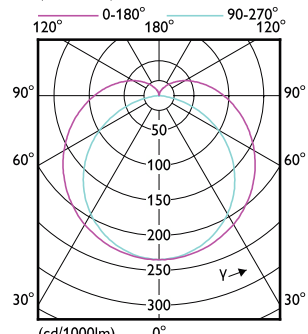
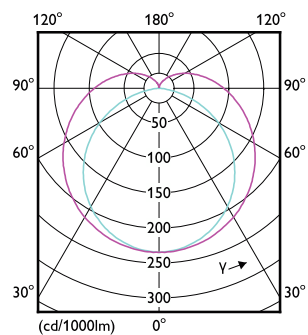
Order Code	Full Product Name	Nhiệt độ vỏ tối đa (Danh định)
929002998302	MAS LEDtube 1200mm UO 14.7W 840 T8	55 °C
929002998402	MAS LEDtube 1200mm UO 14.7W 865 T8	55 °C
929004241802	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 830 T8 EELC	50 °C
929004241902	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 840 T8 EELB	50 °C
929004242002	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 865 T8 EELB	50 °C
929003556108	MAS LEDtube 1200mm HO 14W840 T8	50 °C
929003557408	MAS LEDtube 600mm HO 8W865 T8	50 °C
929003805708	MAS LEDtube 600mm HO 8W830 T8	50 °C
929003805808	MAS LEDtube 600mm HO 8W840 T8	50 °C
929003805908	MAS LEDtube 600mm HO 8W865 T8	50 °C

Order Code	Full Product Name	Nhiệt độ vỏ tối đa (Danh định)
929003806008	MAS LEDtube 1200mm HO 13W830 T8	50 °C
929003806108	MAS LEDtube 1200mm HO 13W840 T8	50 °C
929003806208	MAS LEDtube 1200mm HO 13W865 T8	50 °C
929004245808	MAS LEDtube 1200mm UO+ 18.7W840 T8	50 °C
929004245908	MAS LEDtube 1200mm UO+ 18.7W865 T8	50 °C
929004246008	MAS LEDtube 1200mm MO 23W840 T8	55 °C
929004246108	MAS LEDtube 1200mm MO 23W865 T8	55 °C
929004242702	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 830 T8 EELC	50 °C
929004242802	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 840 T8 EELB	50 °C
929004242902	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 865 T8 EELB	50 °C

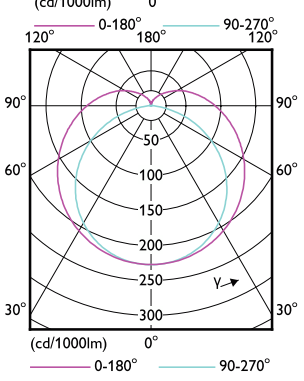
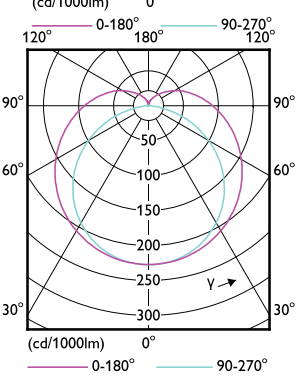
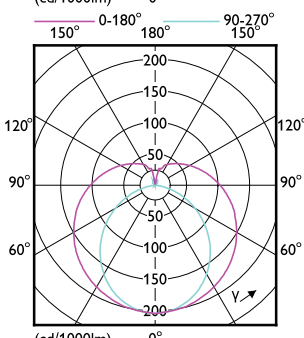
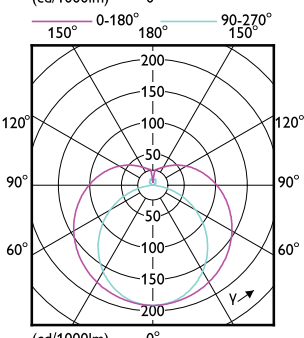
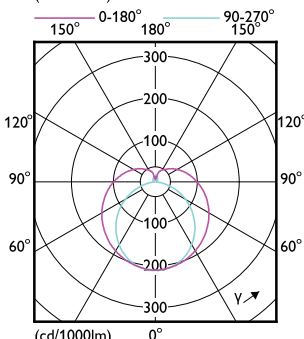
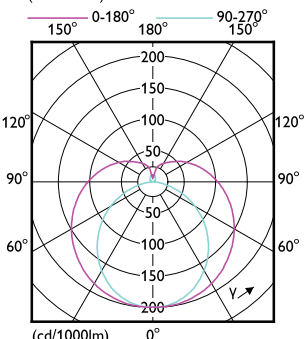
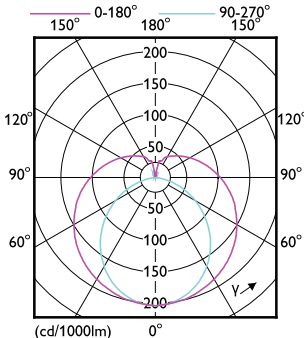
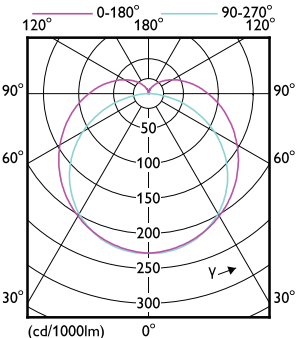
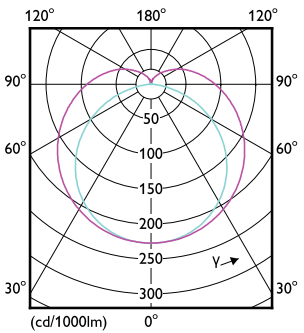
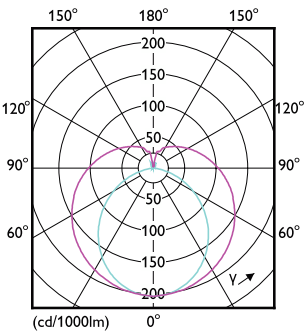
Phê duyệt và ứng dụng

MASTER LEDtube EM/Mains T8

Order Code	Full Product Name	Nhiệt độ môi trường cho phép	Mức tiêu thụ năng lượng kWh/ 1000 h
929002998302	MAS LEDtube 1200mm UO 14.7W 840 T8	-20 °C đến 45 °C	15 kWh
929002998402	MAS LEDtube 1200mm UO 14.7W 865 T8	-20 °C đến 45 °C	15 kWh
929004241802	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 830 T8 EELC	-20 đến +45°C	14 kWh
929004241902	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 840 T8 EELB	-20 đến +45°C	14 kWh
929004242002	MAS LEDtube 1200mm UO 13.5W 865 T8 EELB	-20 đến +45°C	14 kWh
929003556108	MAS LEDtube 1200mm HO 14W840 T8	-20 °C đến 45 °C	-
929003557408	MAS LEDtube 600mm HO 8W865 T8	-20 °C đến 45 °C	-
929003805708	MAS LEDtube 600mm HO 8W830 T8	-20 đến +45°C	-
929003805808	MAS LEDtube 600mm HO 8W840 T8	-20 đến +45°C	-
929003805908	MAS LEDtube 600mm HO 8W865 T8	-20 đến +45°C	-
929003806008	MAS LEDtube 1200mm HO 13W830 T8	-20 đến +45°C	-
929003806108	MAS LEDtube 1200mm HO 13W840 T8	-20 đến +45°C	-
929003806208	MAS LEDtube 1200mm HO 13W865 T8	-20 đến +45°C	-
929004245808	MAS LEDtube 1200mm UO+ 18.7W840 T8	-20 đến +45°C	-
929004245908	MAS LEDtube 1200mm UO+ 18.7W865 T8	-20 đến +45°C	-
929004246008	MAS LEDtube 1200mm MO 23W840 T8	-20 đến +45°C	-
929004246108	MAS LEDtube 1200mm MO 23W865 T8	-20 đến +45°C	-
929004242702	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 830 T8 EELC	-20 đến +45°C	17 kWh
929004242802	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 840 T8 EELB	-20 đến +45°C	17 kWh
929004242902	MAS LEDtube 1500mm HO 16.7W 865 T8 EELB	-20 đến +45°C	17 kWh



MASTER LEDtube EM/Mains T8



MASTER LEDtube EM/Mains T8

